

Lao động xuyên biên giới của người dân ở một số địa phương vùng biên khu vực Đông Bắc

Trần Quý Long

Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới

Tóm tắt: Lao động bên kia biên giới là một thực tế phản ánh hệ quả tất yếu của tình trạng thiếu việc làm cũng như nhu cầu nâng cao thu nhập của người dân ở khu vực biên giới Đông Bắc Việt Nam. Dựa trên số liệu của khảo sát của đề tài cấp nhà nước “Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội của các tỉnh miền núi nước ta trong phát triển bền vững”, bài viết phân tích về thực trạng lao động xuyên biên giới của người dân ở một số địa phương vùng biên khu vực Đông Bắc và các yếu tố tác động. Kết quả phân tích đa biến cho thấy nhóm đối tượng có khả năng sang bên kia biên giới làm thuê nhiều hơn ở nam giới và tập trung chủ yếu vào những nhóm tuổi trẻ hơn. Người dân tộc Kinh và người có học vấn cao hơn có ít khả năng lao động ở bên kia biên giới hơn so với người dân tộc thiểu số và người có học vấn thấp. Thành viên ở hộ gia đình có mức sống khá nhất và không thiếu đất sản xuất có khả năng đi lao động bên kia biên giới thấp hơn so với những người khác. Nghiên cứu cho thấy vấn đề lao động xuyên biên giới đang bộc lộ những hậu quả cần quan tâm trong quản lý xã hội. Do đó, ngoài việc thông tin, tuyên truyền và tăng cường công tác quản lý, thì việc hướng dẫn cụ thể cho người dân khi đi lao động bên kia biên giới theo đúng quy định là rất cần thiết.

Từ khóa: Lao động - việc làm; Lao động xuyên biên giới; Lao động vùng Đông Bắc; Khu vực biên giới.

1. Giới thiệu

Lao động xuyên biên giới được xem là một chiến lược sống để đối phó với tình trạng thiếu việc làm, đáp ứng nhu cầu nâng cao thu nhập của hộ gia đình ở khu vực giáp biên. Một số nghiên cứu cho rằng, việc qua lại biên giới quốc gia trong hoạt động kinh tế giữa các dân tộc đã diễn ra rất lâu đời và vẫn được duy trì, thậm chí được tăng cường hơn trong giai đoạn hiện nay (Lý Hành Sơn, 2014). Làm thuê bên kia biên giới là hoạt động thường thấy ở các dân tộc thiểu số tại vùng biên của nước ta, đặc biệt là ở vùng biên giới Việt - Trung. Người dân tộc thiểu số ở vùng biên đã đi sâu vào nội địa Trung Quốc từ vài chục đến vài trăm km để làm thuê cho đồng tộc hoặc khác tộc với những công việc thường liên quan đến canh tác nông nghiệp như trồng, chăm sóc và khai thác mía, chuối, dứa... hay khai phá ruộng nương (Vương Xuân Tình, 2010). Thời điểm đi lao động nhiều nhất là vào những tháng cuối năm, lúc gặt hái xong. Khi đi, họ chỉ sử dụng giấy thông hành với tính chất như đi thăm thân hay đi chợ. Nếu họ chưa biết nơi làm thì qua cửa khẩu sẽ có người Trung Quốc tới đón (Bùi Xuân Đính, 2010).

Lao động xuyên biên giới là một đòi hỏi tất yếu khách quan, biểu hiện rõ nét nhất của sự phát triển không đồng đều giữa hai vùng lãnh thổ cạnh đường giáp biên. Những khác biệt về mức sống, thu nhập, sức ép sinh kế giữa hai vùng biên giới của hai quốc gia là nguyên nhân cơ bản tạo nên dòng lao động đặc thù này. Nguyên nhân sâu xa của tình trạng làm thuê xuyên biên giới của người dân Việt Nam là do vùng biên giới của Trung Quốc được chú trọng, ưu tiên với chính sách “hưng biên phú dân” nên có bước phát triển mạnh về kinh tế, cần nguồn lao động lớn trong khi lực lượng lao động tại chỗ của họ lại không đủ. Đối với các tộc người thiểu số ở biên giới Việt Nam, sang bên Trung Quốc làm thuê được ưu tiên lựa chọn hơn nơi khác bởi vì thu nhập cao hơn; địa bàn gần hơn và thành phần dân tộc, ngôn ngữ tập quán tương đồng với nhau; làm các công việc quen thuộc và sống ở vùng nông thôn phù hợp với cuộc sống của họ như ở quê nhà (Bùi Xuân Đính, 2010).

Nghiên cứu thực trạng lao động xuyên biên giới của người dân ở khu vực biên giới Đông Bắc là vấn đề rất đáng quan tâm bởi vì chủ đề này không chỉ phản ánh thực tế tình trạng lao động, việc làm mà còn cung cấp những thông tin quan trọng về đa dạng hóa nghề nghiệp, biến động nhân khẩu học, di cư và cả vấn đề không ổn định liên quan đến sử dụng đất đai

ở khu vực biên giới. Mục đích của nghiên cứu này nhằm xem xét thực trạng người dân ở khu vực biên giới Đông Bắc sang bên kia biên giới lao động trong mối liên hệ với một số yếu tố đặc trưng của cá nhân và hộ gia đình như thế nào. Bài viết sẽ phân tích thực trạng lao động xuyên biên giới theo các đặc điểm cụ thể của cá nhân và hộ gia đình và sử dụng mô hình hồi quy đa biến để đánh giá xem những đặc điểm này có mối liên hệ như thế nào đối với khả năng sang bên kia biên giới lao động của người dân.

2. Số liệu và phương pháp phân tích

2.1. Số liệu

Nghiên cứu được dựa trên kết quả khảo sát của đề tài cấp nhà nước “Hôn nhân xuyên biên giới với phát triển xã hội của các tỉnh miền núi nước ta trong phát triển bền vững” (KX 02.21/11-15) do Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới thực hiện năm 2014-2015, khảo sát ở các xã khu vực biên giới Đông Bắc của 4 tỉnh Quảng Ninh, Lạng Sơn, Cao Bằng và Hà Giang. Nghiên cứu tiến hành phân tích dựa trên số lượng mẫu là 3.701 người trong độ tuổi từ 15 trở lên của 1.068 hộ gia đình được khảo sát.

2.2. Biến số và phương pháp phân tích

Biến số phụ thuộc của nghiên cứu là một biến số nhị phân với hai giá trị 0 hoặc 1 với ý nghĩa là thành viên hộ gia đình từ 15 tuổi trở lên không hoặc đang hay đã từng lao động ở quốc gia bên kia biên giới là Trung Quốc trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát.

Các biến số độc lập có thể có ảnh hưởng đến việc sang bên kia biên giới lao động của các cá nhân là: giới tính, tuổi, học vấn, thành phần dân tộc, điều kiện sống và tình trạng thiếu đất.

Có sự cân bằng giới tính giữa nam và nữ trong mẫu phân tích với tỷ lệ là 49,8% và 50,2%. Trong mẫu phân tích, các cá nhân là dân tộc Kinh chỉ chiếm 13,4%, số còn lại thuộc các dân tộc thiểu số như Tày, Nùng, Thái, Hmông, Dao...

Biến số tuổi của cá nhân được tính theo số năm từ khi sinh đến thời điểm khảo sát và có khoảng giá trị phân phối từ 15 đến 100 với giá trị trung bình là 38. Trình độ học vấn của cá nhân được thể hiện là số lớp học đã hoàn thành với phân phối từ 0 (không đi học) đến 13 (hoàn thành bậc học từ cao đẳng đại học trở lên). Kết quả phân tích cho thấy, những người

không đi học chiếm tỷ lệ cao nhất, 21,9%, tiếp theo là những người đã học xong lớp 9 và lớp 12 với tỷ lệ lần lượt là 14,8% và 12,3%.

Điều kiện sống hộ gia đình được đo lường gián tiếp qua thông tin về sở hữu vật dụng lâu bền. Sau khi tính toán, điều kiện sống hộ gia đình được xếp loại thành 5 nhóm (ngũ vị phân) theo thứ tự từ nhóm 20% nghèo nhất đến nhóm 20% khá nhất. Nhóm hộ gia đình có điều kiện sống nghèo nhất sẽ được dùng để làm nhóm so sánh với các nhóm có điều kiện sống cao hơn trong phân tích hồi quy đa biến.

Một biến số được đưa vào phân tích nhằm xem xét nó có ảnh hưởng đến tình trạng lao động xuyên biên giới của các cá nhân hay không đó là gặp khó khăn về vấn đề thiếu đất sản xuất của hộ gia đình. Bởi vì, đối với khu vực sản xuất nông nghiệp, thiếu đất là một vấn đề nghiêm trọng và là lý do của sự bần cùng hóa. Trong mẫu phân tích, có một phần ba (33,5%) cá nhân thuộc hộ gia đình gặp khó khăn trong vấn đề thiếu đất sản xuất.

3. Thực trạng lao động xuyên biên giới và các yếu tố ảnh hưởng

Thực trạng lao động xuyên biên giới

Phân tích số liệu khảo sát cho thấy, trong số 3.701 thành viên hộ gia đình ở độ tuổi lao động từ 15 tuổi trở lên tại 16 xã được nghiên cứu ở khu vực biên giới Đông Bắc, có 12,3% đã và đang rời địa phương sang Trung Quốc lao động trong vòng 1 năm trước cuộc khảo sát. Trong số những người tham gia lao động xuyên biên giới, người có độ tuổi thấp nhất là 15 và lớn nhất là 70 tuổi.

Thông tin thu thập được từ thực địa ở các xã được lựa chọn khảo sát dọc biên giới Đông Bắc cho thấy, những công việc mà người dân ở khu vực biên giới sang làm ở bên kia biên giới rất đa dạng nhưng không kém phần nặng nhọc và độc hại như bốc vác, vận chuyển hàng hoá; xây dựng; khai thác mỏ; làm việc ở các trang trại trồng cây lương thực, cây ăn quả hoặc trong các xưởng thủ công... Thời gian đi lao động của người dân rất linh hoạt với nhiều hình thức như có thể sáng đi tối về; đi định kỳ theo tuần, tháng, năm hoặc làm ăn theo mùa vụ.

“Nói chung đất thiếu nhiều, vào lúc nông nhàn một số bà con đi làm thuê ở Trung Quốc. Một số từ mùng 2 mùng 3 tết đã đi rồi, lúc nào đủ tiền thì về, gần nhất thì đi 2-3 ngày, thích về thì về không thích thì nó ở lại làm tiếp” (PVS cán bộ, xã Sà Phìn, tỉnh Hà Giang).

“Xong mùa gặt, ruộng vườn xong hết rồi thì bà con trong xã này đi sang Trung Quốc làm việc nhiều... Người ta chỉ đi trong ngày thôi, có người đi 2-3 ngày, xã này trung bình một tháng thì có khoảng 45-50 lượt người đi. Tháng ít nhất thì có khoảng 40 lượt” (PVS cán bộ, xã Trùng Khánh, tỉnh Lạng Sơn).

Rõ ràng, lao động xuyên biên giới là một trong những cách thức mà những hộ gia đình ở khu vực biên giới Đông Bắc cố gắng để tổ chức lại nguồn lao động của họ hoặc nhằm đa dạng hóa nguồn thu nhập. Nhiều địa phương ở khu vực biên giới mỗi năm chỉ có 1 vụ sản xuất nông nghiệp chính nên người lao động thường thiếu việc làm vào thời gian nông nhàn. Cùng với đó là việc thiếu quỹ đất canh tác cộng với phương thức lao động sản xuất của người dân ở khu vực biên giới còn đơn giản, lạc hậu dẫn đến hiệu quả và năng suất lao động thấp trong khi ngày công lao động của cùng một công việc khi đi làm ở Trung Quốc được trả cao hơn. Thông qua hình thức lao động làm thuê bên kia biên giới, các thành viên có thể tích lũy và đóng góp thu nhập của mình cho hộ gia đình. Qua đó cho thấy, lượng tiền mặt mà người tham gia lao động xuyên biên giới mang về không phải là sản phẩm ngẫu nhiên của họ mà là một phần không thể tách rời trong chiến lược sống của cá nhân và hộ gia đình ở khu vực biên giới Đông Bắc.

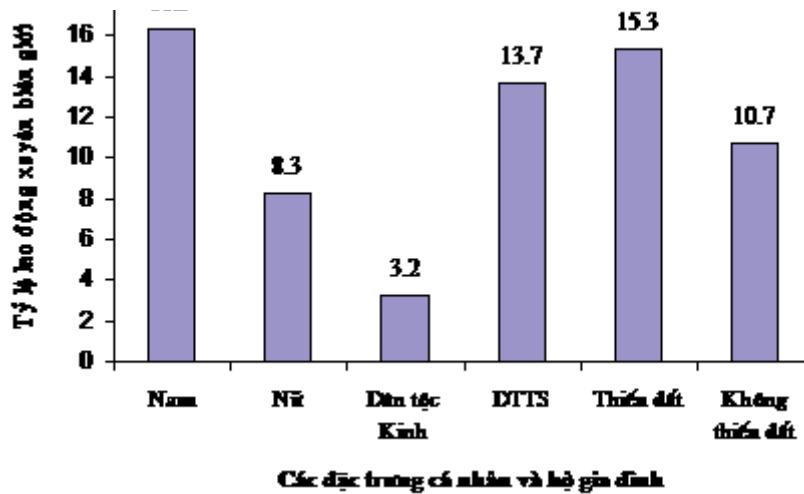
“Dân của mình mùa nông nhàn chẳng có việc gì làm, ngoài đồng ruộng ra làm xong không có gì làm, thấy có tiền là cứ đi, còn lao động dưới miền xuôi ít nhất phải có trình độ người ta mới tuyển” (PVS cán bộ, xã Đàm Thủy, tỉnh Cao Bằng).

“Nếu tính theo ngày lao động thì bên Trung Quốc ra ngày công nhiều hơn. Một ngày 80 đồng chẳng hạn, 80 đồng là ăn cả ngày 3 bữa rồi. Tính sang tiền Việt Nam là 250 nghìn rồi. Nhưng ở bên mình kiếm được 250 nghìn cũng là cả một vấn đề” (PVS cán bộ, xã Trùng Khánh, tỉnh Lạng Sơn).

Biểu đồ 1 trình bày phân tích hai biến về mối quan hệ giữa các biến số độc lập và tỷ lệ lao động bên kia biên giới của các thành viên trong hộ gia đình. Xét theo giới tính, kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ đã và đang lao động xuyên biên giới trong vòng 1 năm trước cuộc khảo sát của nam giới cao gấp đôi so với phụ nữ, 16,3% so với 8,3%. Có sự khác biệt khá lớn về tỷ lệ tham gia lao động bên kia biên giới giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số (DTTS) (3,2% so với 13,7%).

Đối với điều kiện sống của hộ gia đình, mối quan hệ giữa yếu tố này với tỷ lệ tham gia lao động bên kia biên giới của người dân mang tính chất hình sin. Theo đó, tỷ lệ lao động xuyên biên giới của nhóm có điều kiện

Biểu đồ 1. Tỷ lệ lao động xuyên biên giới chia theo một số đặc trưng



sống nghèo nhất chiếm 14%. Tỷ lệ này giảm xuống 13,1% ở nhóm nghèo và tăng lên 17% sau đó lại giảm xuống còn ở mức 5,3% ở nhóm có điều kiện sống khá nhất.

Nghiên cứu đã tiến hành phân tích hồi quy đơn biến giữa các biến số mang tính chất định lượng như tuổi và số lớp học của các cá nhân với khả năng tham gia lao động xuyên biên giới của họ. Kết quả phân tích cho thấy cả hai biến số này đều có ảnh hưởng đáng kể đến xác suất tham gia lao động bên kia biên giới của người dân theo chiều hướng nghịch biến. Nghĩa là khi số tuổi và số lớp học của cá nhân tăng lên thì xác suất tham gia lao động xuyên biên giới lại giảm.

Các yếu tố ảnh hưởng: kết quả phân tích đa biến

Để đánh giá vai trò của các yếu tố đối với khả năng lao động xuyên biên giới của thành viên hộ gia đình trong điều kiện có tác động của nhiều yếu tố khác nhau, mô hình phân tích đa biến đã được thực hiện. Các phân tích sau đây đánh giá tương quan/ ảnh hưởng của từng biến số độc lập đến khả năng lao động xuyên biên giới của cá nhân với giả thiết là các biến số độc lập khác trong mô hình hồi quy được giữ nguyên không đổi.

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng bằng mô hình hồi quy logistic dựa

trên số liệu đầy đủ nhất nhằm tìm hiểu xác suất sang bên kia biên giới làm việc của các thành viên từ 15 tuổi trở lên của các hộ gia đình được khảo sát. Các yếu tố tiềm năng có thể ảnh hưởng đến xác suất lao động xuyên biên giới được thể hiện ở cột thứ nhất. Cột thứ hai của bảng thể hiện các tỷ số chênh lệch (Odds Ratio) thu được thông qua quá trình tính toán. Tỷ số chênh lệch so sánh về xác suất lao động xuyên biên giới giữa nhóm nghiên cứu với nhóm đối chứng của mỗi biến số độc lập trong điều kiện tính đến sự ảnh hưởng của các biến số độc lập khác có trong mô hình. Nếu tỷ số này nhỏ hơn 1 cho biết nhóm cá nhân với đặc trưng đang xem xét có

Bảng 1. Mô hình hồi quy đa biến về tác động của các yếu tố đối với xác suất tham gia lao động xuyên biên giới của người dân (thủ tục logistic)

Các yếu tố	Tỷ số chênh lệch	Số lượng
Giới tính		
Nữ (nhóm so sánh)	1	1810
Nam	0,45***	1828
Dân tộc		
Dân tộc thiểu số (nhóm so sánh)	1	3149
Kinh	0,37***	489
Tuổi (tính theo năm)	0,96***	3638
Học vấn (tính theo lớp)	0,91***	3638
Điều kiện sống gia đình		
Nghèo nhất (nhóm so sánh)	1	473
Nghèo	0,94	597
Trung bình	1,52**	809
Khá	1,24*	872
Khá nhất	0,67**	887
Khó khăn: Thiếu đất		
Không (nhóm so sánh)	1	2425
Có	1,23**	1213
N		3638

Mức ý nghĩa thống kê: * P< 0,1; ** P< 0,05; *** P< 0,01

xác suất lao động xuyên biên giới thấp hơn so với nhóm đối chứng. Ngược lại, giá trị của tỷ số lớn hơn 1 cho biết rằng nhóm cá nhân với đặc trưng đang xem xét có xác suất tham gia lao động xuyên biên giới lớn hơn so với nhóm so sánh.

Theo kết quả phân tích ở Bảng 1, khả năng làm việc bên kia biên giới của nữ giới chỉ bằng 0,45 lần so với nam giới. Nói cách khác, nữ giới có khả năng lao động xuyên biên giới thấp hơn nam giới 55% khi tính đến tác động đồng thời của những biến số độc lập khác có trong mô hình và sự khác biệt này rất có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy yếu tố giới đã tác động đến việc thể hiện và thực thi vai trò trụ cột gia đình của nam giới bằng cách phải sang bên kia biên giới lao động để tìm kiếm thêm thu nhập mặc dù phải rời xa gia đình và cộng đồng.

Tác động của biến số “dân tộc Kinh” đến xác suất lao động xuyên biên giới của các thành viên hộ gia đình rất có ý nghĩa thống kê. Nó chỉ ra khả năng sang bên kia biên giới lao động giữa người Kinh và người dân tộc thiểu số có sự khác biệt rất rõ ràng, xác suất lao động xuyên biên giới của người Kinh thấp hơn 63% so với người dân tộc thiểu số.

Kết quả phân tích cho thấy biến số tuổi có ảnh hưởng đến khả năng lao động bên kia biên giới của các thành viên hộ gia đình theo tính chất nghịch biến và mối quan hệ này rất có ý nghĩa thống kê. Nghĩa là, xác suất lao động xuyên biên giới của cá nhân giảm đi khi tuổi của họ tăng lên. Tương tự, học vấn cũng có ảnh hưởng đến khả năng lao động xuyên biên giới của các thành viên hộ gia đình theo xu hướng nghịch biến. Khi một cá nhân có thêm 1 lớp đi học thì xác suất sang bên kia biên giới làm việc của họ giảm xuống 9% và sự ảnh hưởng này rất có ý nghĩa thống kê. Điều này gợi ý rằng có thể giáo dục đóng vai trò nhất định để giúp cá nhân có một việc làm ổn định trong nước mà không phải đi làm thuê bên kia biên giới.

Tương tự như phân tích hai biến ban đầu, ảnh hưởng của yếu tố điều kiện sống hộ gia đình với khả năng lao động xuyên biên giới của các cá nhân vẫn mang tính chất hình sin trong mô hình phân tích hồi quy đa biến. So với nhóm nghèo nhất, khả năng lao động xuyên biên giới của cá nhân ở hộ gia đình có điều kiện sống trung bình cao hơn 1,5 lần. Tuy nhiên, xác suất này giảm xuống đối với những người mà hộ gia đình của họ có điều kiện sống khá và khá giả nhất. Nếu như hộ gia đình có điều kiện sống khá giả nhất thì xác suất lao động xuyên biên giới của thành viên chỉ bằng 0,67

so với những người có điều kiện sống nghèo nhất. Có thể nhận thấy rằng, những đặc trưng như neo đơn, ít nguồn lực có thể phân nào hạn chế khả năng lao động xuyên biên giới đối với những hộ gia đình nghèo nhất so với những hộ gia đình có mức sống trung bình và khá. Ngược lại, những hộ gia đình khá giả nhất có thể đảm bảo được khả năng tài chính cũng như việc làm cho nên các thành viên của hộ không nhất thiết phải sang bên kia biên giới để làm thuê.

Khi tính đến tác động của các biến số khác có trong mô hình phân tích, kết quả cho thấy, những hộ gia đình nào mà người đại diện cho rằng hiện đang gặp khó khăn về thiếu đất sản xuất có ảnh hưởng đến khả năng lao động xuyên biên giới của các thành viên. So với những cá nhân của hộ không gặp khó khăn về thiếu đất sản xuất, xác suất sang bên kia biên giới để làm thuê đối với các thành viên của hộ thiếu đất cao hơn 1,23 lần. Thực tế này phản ánh rằng, hoạt động sản xuất của người dân chủ yếu làm theo thời vụ dẫn đến thiếu việc làm, dư thừa sức lao động, vì thế khi hộ gia đình thiếu đất sản xuất cũng chính là động lực thúc đẩy các thành viên sang bên kia biên giới lao động tìm kiếm thu nhập.

4. Những vấn đề xã hội của lao động xuyên biên giới

Người dân ở khu vực biên giới Đông Bắc đi lao động ở bên kia đường biên quốc gia là một thực tế, phản ánh nhu cầu chính đáng về tìm việc làm, tìm kiếm thu nhập của họ. Tuy nhiên, bên cạnh những yếu tố tích cực thì vấn đề lao động xuyên biên giới của người dân cũng bộc lộ những hậu quả xã hội cần quan tâm. Nhiều người phải làm việc trong điều kiện không đảm bảo, thậm chí là hết sức tồi tệ. Đặc biệt có một số trường hợp bị tử vong gây thiệt hại cho bản thân người lao động và gia đình vì thủ tục giấy tờ đưa người bị nạn về nước gặp rất nhiều khó khăn.

“Còn một trường hợp nữa ở Đàm Thủy, Lý Văn H. năm 2011 đi sang Trung Quốc làm thuê bên Quảng Đông, bị rơi giáo trên tầng 6 xuống chết luôn, bên kia không cho mang xác về, gia đình không được một đồng nào. Vợ ở nhà còn trẻ (sinh năm 1982-1983) có 2 đứa con, phụ nữ không có chồng lại có ông bố chồng còn trẻ ở nhà, cuộc sống có nhiều bất cập lắm nên cô lại bỏ sang Trung Quốc lấy chồng, tự nhiên gia đình tan nát, gà trống nuôi cháu” (PVS cán bộ, xã Đàm Thủy, tỉnh Cao Bằng).

Để đổi lấy những đồng tiền công tương đương 200.000-300.000đ/ngày, người dân phải làm việc cật lực lên tới trên 10 giờ mỗi ngày và phải

ở trong các lán trại tạm bợ tại bìa rừng hoặc công xưởng với sự quản lý chặt chẽ, không được đi lại, bị giữ giấy tờ tùy thân và tiền công, thậm chí còn bị đe dọa bạo lực và bạo lực. Mặc dù phải lao động trong điều kiện cực nhọc nhưng nhiều người không dám bỏ trốn vì trong người không có tiền, bất đồng ngôn ngữ, một thân một mình, có trốn được thì cũng không biết đường đi về. Vì thế, họ bắt buộc phải ở lại lao động cho đến khi không đủ sức khỏe để làm được nữa và bị đẩy về nước. Việc nhận tiền công lao động không phải lúc nào cũng suôn sẻ, nhiều người bị chủ quỵt hoặc trừ bớt với nhiều lý do.

“Chủ muốn bùng tiền, tạo cơ hội gọi công an đến kiểm tra hộ khẩu, nó bắt nhốt mấy tháng rồi trả về đây. Thế là nó chả mất đồng nào, chỉ mất một ít tiền gọi công an đến làm việc thôi. Một số chủ là như thế, ở xã này năm vừa rồi cũng bị mấy trường hợp” (PVS cán bộ, xã Đàm Thủy, tỉnh Cao Bằng).

Hình thức đi lao động bên kia biên giới của người dân chủ yếu là xuất nhập cảnh trái phép qua đường mòn, lối mở, sông suối và lúc đi họ thường không đăng ký tạm vắng với chính quyền địa phương do sợ không được đi hoặc là không có thói quen. Khi đi lao động người dân cũng thường không làm giấy thông hành hay hộ chiếu là vì theo họ xuất nhập cảnh hợp pháp qua các cửa khẩu sẽ không đảm bảo thời gian làm thuê; phải chịu nhiều chi phí về thời gian và tiền bạc khi làm giấy tờ, thủ tục; không được chủ người Trung Quốc chấp nhận và giao việc để làm. Với tình trạng không có giấy tờ hợp pháp khi đi lao động, người dân luôn phải đối mặt với việc bị chính quyền nước sở tại xử phạt hành chính, giam giữ, phạt lao động công ích, trục xuất về nước trong cảnh trắng tay, túng thiếu và nợ nần.

“Người ta đi quản lý cũng khó, vì họ đi họ chẳng báo cáo gì, chẳng quan tâm đến ai, nên xã muốn kiểm soát cũng không kiểm soát được. Mà người ta đi cũng tránh trường hợp cán bộ xã với cán bộ thôn biết” (PVS cán bộ, xã Trùng Khánh, tỉnh Lạng Sơn).

“Đi là đi chui, bị phát hiện, bắt được là bị nhốt. Có người bị bắt tẩm 4-5 ngày” (PVS cán bộ, xã Cao Lâu, tỉnh Lạng Sơn).

Thông qua việc lao động bên kia biên giới, vấn đề hôn nhân xuyên biên giới của người dân cũng đã được hình thành hoặc bằng hình thức tự nguyện hoặc bị bắt cóc, lừa bán. Theo báo cáo của Bộ đội Biên phòng tỉnh Hà Giang, lợi dụng số phụ nữ Việt Nam sang Trung Quốc làm thuê, các đối tượng tội phạm đã tổ chức phục bắt cóc hoặc giả danh công an Trung

Quốc yêu cầu kiểm tra giấy tờ rồi bất ngờ không chế, bắt cóc đưa sâu vào nội địa để bán. Thêm vào đó, đã có những cuộc hôn nhân bị tan vỡ do người vợ đi lao động bên kia biên giới và kết hôn với người ở đó.

“Ở bên này chưa có chồng, đi làm rồi quan hệ với nhau sau thành lấy chồng bên đấy. Cũng có trường hợp có chồng rồi, xin phép nhà chồng đi làm thuê rồi quen nhau bên đấy cũng bỏ chồng con bên này” (PVS cán bộ, xã Cô Ba, tỉnh Cao Bằng).

Có thể nói, mặc dù chính quyền ở các địa phương đã có sự quan tâm, nỗ lực trong một số hoạt động nhằm hạn chế việc người dân xuất cảnh trái phép lao động ở bên kia biên giới nhưng rõ ràng vấn đề này vẫn hết sức là nan giải. Vì thế, các giải pháp khả thi cần tiếp tục được nghiên cứu và triển khai đồng bộ trên cơ sở luận cứ khoa học và phù hợp với thực tiễn của từng địa phương.

5. Một số nhận xét chung

Đi lao động làm thuê bên kia biên giới là một thực tế đối với không ít người dân cư trú ở khu vực biên giới Đông Bắc Việt Nam, nó thể hiện quy luật cơ bản trong phát triển kinh tế và trong bối cảnh kinh tế thị trường càng được thúc đẩy. Cụ thể hơn, lao động xuyên biên giới của người dân ở khu vực biên giới Đông Bắc là sự phản ánh hệ quả tất yếu của tình trạng thiếu việc làm và nhu cầu nâng cao thu nhập. Cùng với đó là do địa hình giữa Việt Nam và Trung Quốc có nhiều đường mòn hoặc lối mở, cư dân sinh sống hai bên biên giới có khoảng cách địa lý gần nhau và có thể qua lại dễ dàng. Trong bối cảnh hiện tại, do ảnh hưởng của kinh tế thị trường cùng với sự thuận lợi của giao thông, thông tin liên lạc, có thể nói tình trạng người dân ở khu vực biên giới sang lao động bên kia biên giới để tìm kiếm thu nhập càng có cơ hội gia tăng.

Với những thành quả đã đạt được về kinh tế - xã hội, khu vực biên giới Đông Bắc đang trên đường thoát khỏi nghèo đói nhưng đồng thời những khác biệt giữa các nhóm xã hội, vùng miền sẽ tiếp tục gia tăng. Những khác biệt này cùng với việc nảy sinh và gia tăng vấn đề lao động xuyên biên giới sẽ tạo ra sự đa dạng trong nhu cầu quản lý xã hội ở khu vực biên giới Đông Bắc. Kết quả phân tích cho thấy, trong số những thành viên hộ gia đình từ 15 tuổi trở lên, nhóm đối tượng có khả năng sang bên kia biên giới làm thuê tự do nhiều hơn ở nam giới và tập trung chủ yếu vào những đoàn hệ trẻ hơn, trong đó có một số trẻ em dưới 18 tuổi. Những người dân tộc Kinh và người có học vấn cao ít khả năng sang lao động ở bên kia biên

giới hơn so với người dân tộc thiểu số và người có học vấn thấp hơn. Thành viên ở hộ gia đình có điều kiện sống khá nhất và tự đánh giá là không thiếu đất sản xuất ít đi lao động bên kia biên giới hơn so với những hộ gia đình có điều kiện sống thấp hơn và tự đánh giá là thiếu đất sản xuất.

Những kết quả phân tích trong bài viết cùng với những thông tin thu được từ thực địa gợi ý sâu xa hơn rằng mặc dù phụ nữ ít đi lao động xuyên biên giới hơn nam giới nhưng việc đi lao động của phụ nữ đặt ra vấn đề cần quan tâm đó là họ dễ trở thành nạn nhân của sự bóc lột, đối xử tàn tệ, phải làm việc trong những điều kiện như nô lệ và cuối cùng có thể là nạn nhân của tình trạng xâm hại tình dục, bị bắt cóc hoặc buôn bán người. Do đó, việc cung cấp thông tin và tuyên truyền cho những người sang bên kia biên giới lao động nói chung và phụ nữ nói riêng về các nguy cơ và cách phòng ngừa, đối phó với những tình huống xâm hại là rất cần thiết. Mỗi gia đình nên cân nhắc, lựa chọn giữa lợi ích trước mắt và lâu dài để có kế hoạch tập trung cho lao động sản xuất, phát triển kinh tế hộ gia đình chính đáng ngay trên quê hương của mình, tránh đi lao động trái phép ở bên kia biên giới để chịu những rủi ro đáng tiếc.

Theo nguyên tắc quản lý đường biên giới và an ninh quốc gia, người dân của hai bên biên giới khi đi sang lãnh thổ của nước khác đều phải đăng ký họ tên, nơi đến, thời gian ở lại với đồn biên phòng cửa khẩu của mỗi quốc gia. Tuy nhiên, vấn đề này lại gây cản trở trong việc tìm kiếm thêm thu nhập ở bên kia biên giới cho nên rất nhiều trường hợp, người dân thường đi thẳng qua đường mòn, lối mở dân sinh mà không khai báo với lực lượng an ninh biên phòng. Việc người dân ở khu vực biên giới khi sang bên kia biên giới lao động tự do không có giấy tờ hợp pháp, không được ký hợp đồng lao động thường dẫn đến không có cơ sở pháp lý để đấu tranh quyền lợi nếu xảy ra những tranh chấp, tai nạn về lao động. Bài học nhận thấy trong công tác quản lý xã hội ở khu vực biên giới ở đây đó là chính quyền địa phương cần tiếp tục tăng cường công tác quản lý hộ khẩu, hộ tịch, tạm trú, tạm vắng, nắm bắt tình hình người dân đi làm việc bên kia biên giới; hướng dẫn cụ thể cho người dân đăng ký và chuẩn bị các giấy tờ khi sang Trung Quốc làm việc theo đúng quy định (giấy thông hành, hộ chiếu...). Tích cực tuyên truyền, giải thích chính sách, pháp luật của Nhà nước về quản lý đường biên cũng như giúp người dân nhận thức được việc xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động là vi phạm, sẽ bị xử lý theo của chính quyền nước sở tại khi bị phát hiện.

Để có thể cải thiện điều kiện sống của mình, người dân ở khu vực

biên giới Đông Bắc vẫn tiếp tục lựa chọn hình thức lao động bên kia biên giới dù cho có khó khăn trở ngại đến mức nào. Vì thế, cách thức hạn chế làn sóng người dân ở các địa bàn khu vực biên giới Đông Bắc đi lao động làm thuê ở Trung Quốc trái phép phải được tiến hành bằng việc đẩy mạnh thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo, ứng dụng các mô hình hoạt động kinh tế vừa và nhỏ, tạo điều kiện công ăn việc làm mang tính ổn định, bền vững và có thu nhập chính đáng. ■

Tài liệu trích dẫn

- Bùi Xuân Đính. 2010. “Một số vấn đề về quan hệ dân tộc liên biên giới ở vùng Đông Bắc hiện nay”. Trong *Quan hệ tộc người và phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay*. Viện Nghiên cứu phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (Chủ biên). Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
- Lý Hành Sơn. 2014. “Quan hệ dân tộc xuyên biên giới trong hoạt động kinh tế ở một số tộc người vùng miền núi phía Bắc”. *Tạp chí Dân tộc học*, (số 4), tr. 25-37.
- Vương Xuân Tình. 2010. *Một số vấn đề cơ bản về dân tộc dưới tác động của sự phát triển vùng biên giới Việt - Trung (Nghiên cứu về người Hà Nhì ở một làng của tỉnh Lào Cai, Việt Nam và một làng thuộc châu Hồng Hà, tỉnh Vân Nam, Trung Quốc)*. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Viện Dân tộc học, Hà Nội.